

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.263.661.115.328	4.097.728.000.067
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	171.756.947.954	256.025.872.891
Tiền	111		95.256.947.954	182.525.872.891
Các khoản tương đương tiền	112		76.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	259.250.312.461	247.250.312.461
Chứng khoán kinh doanh	121	02a	24.770.312.461	24.770.312.461
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02b	234.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.985.790.513.418	1.907.718.372.169
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.740.969.227.152	1.704.180.850.251
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.542.420.009	33.543.420.943
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	211.776.475.285	175.116.482.839
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.497.609.028)	(5.122.381.864)
Hàng tồn kho	140	05	1.785.727.612.925	1.639.688.823.682
Hàng tồn kho	141		1.787.876.503.400	1.641.837.714.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.148.890.475)	(2.148.890.475)
Tài sản ngắn hạn khác	150		61.135.728.570	47.044.618.864
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.191.383.123	3.803.164.897
Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.190.299.872	41.377.908.488
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.754.045.575	1.863.545.479
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.988.489.384.554	2.016.763.441.593
Các khoản phải thu dài hạn	210		134.324.128	10.339.391.812
Phải thu dài hạn khác	216		134.324.128	10.339.391.812
Tài sản cố định	220		236.962.049.328	242.959.760.339
Tài sản cố định hữu hình	221	06	150.703.641.207	155.325.220.178
- Nguyên giá	222		386.149.235.689	384.571.482.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.445.594.482)	(229.246.262.560)
Tài sản cố định vô hình	227	07	86.258.408.121	87.634.540.161
- Nguyên giá	228		90.982.139.625	91.926.569.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.723.731.504)	(4.292.029.834)
Tài sản dở dang dài hạn	240		93.705.343.993	83.790.976.335
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	93.705.343.993	83.790.976.335
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02c	1.592.371.813.703	1.609.147.282.173
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		821.344.191.802	831.552.275.972
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		784.478.130.650	784.478.130.650
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.450.508.749)	(6.883.124.449)
Tài sản dài hạn khác	260		65.315.853.402	70.526.030.934
Chi phí trả trước dài hạn	261	09	65.315.853.402	70.526.030.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.252.150.499.882	6.114.491.441.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.756.871.150.773	3.608.395.542.053
Nợ ngắn hạn	310		3.696.644.890.413	3.548.169.281.693
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.779.208.501.797	1.727.317.685.275
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.944.380.989	66.386.705.415
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.221.057.574	7.403.759.826
Phải trả người lao động	314		10.810.789.759	28.983.667.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	1.901.222.521	2.643.167.491
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.009.623.105	1.803.416.505
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	158.526.020.863	135.424.208.091
Vay ngắn hạn	320	14a	1.650.250.568.846	1.566.367.893.716
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.772.724.959	11.838.777.664
Nợ dài hạn	330		60.226.260.360	60.226.260.360
Phải trả dài hạn khác	337		13.081.041.754	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	14b	45.600.000.000	45.600.000.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.495.279.349.108	2.506.095.899.607
Vốn chủ sở hữu	410	15	2.495.279.349.108	2.506.095.899.607
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(544.235.257.250)	(563.374.923.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.741.023.921	3.633.438.848
Quỹ đầu tư phát triển	418		133.319.653.310	133.247.813.762
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		442.325.107	441.282.418
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		372.097.536.650	407.759.885.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		336.166.011.303	212.135.055.592
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.931.525.348	195.624.830.174
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159.914.067.370	154.388.402.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.252.150.499.882	6.114.491.441.660

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đình Xuân Hân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2018	Lũy kế từ 8/12/2016 đến 31/03/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.370.271.881.618	1.377.292.549.594
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.917.519.130	10.893.335.104
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	1.364.354.362.488	1.366.399.214.490
Giá vốn hàng bán	11	1.250.558.867.930	1.245.908.382.944
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	113.795.494.558	120.490.831.546
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.209.328.786	16.868.468.385
Chi phí tài chính	22	30.835.503.262	20.044.649.221
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>19.979.255.905</i>	<i>15.007.542.390</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	34.119.968.496	35.238.161.495
Chi phí bán hàng	25	61.479.380.552	69.216.956.017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.670.010.735	24.910.589.136
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	40.139.897.291	58.425.267.052
Thu nhập khác	31	2.017.680.370	491.917.678
Chi phí khác	32	237.250.755	416.026.563
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.780.429.615	75.891.115
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	41.920.326.906	58.501.158.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.861.235.324	4.498.201.487
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	38.059.091.582	54.002.956.680
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	32.596.083.659	48.042.042.557
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.463.007.923	5.960.914.123
Lãi trên cổ phiếu	70	138	203

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018
		VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	01	41.920.326.906
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao và phân bổ	02	12.006.866.904
Các khoản dự phòng	03	11.942.611.464
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	95.858.760
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.438.180.809)
Chi phí lãi vay	06	19.979.255.905
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.506.739.130
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.147.084.852)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(146.038.789.243)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	87.234.917.610
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.388.218.226)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.293.302.245)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.761.616.539)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.333.104.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(146.220.458.421)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.242.604.859)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.842.389.006
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(170.480.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	158.480.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.318.895.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.081.320.156)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	243.124.010
Tiền thu từ đi vay	33	1.650.250.568.846
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.566.367.893.716)
Tiền trả cổ tức	36	(10.092.945.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.032.853.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(84.268.924.937)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	256.025.872.891
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	171.756.947.954

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn

Phó Tổng giám đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc



Đình Xuân Hân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Dược Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 467B/BYT-QĐ ngày 30 tháng 3 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 06 năm 2010, Tổng Công ty chuyển sang hình thức Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100109385 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2011 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 5) chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần ngày 8 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại địa chỉ: Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 2.370.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Cấu trúc Tổng công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty, các công ty con và lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong công ty liên kết.

Tại ngày 31/03/2018 và ngày 01/01/2018, Tổng công ty có 4 công ty con như sau:

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Codupha	TP.Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty cổ phần dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 31/03/2018 Tổng công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết: chi tiết tại thuyết minh số 02c

Thông tin về các công ty khác của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02c.

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

1.1 Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

1.3 Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

2. Ngoại tệ

- Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản nợ phải thu và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với nợ phải thu) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

- Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư

4.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

4.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng công ty và các công ty con phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá lại khi Tổng Công ty và các công ty con chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con chuyển sang công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng công ty và các công ty con phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh hoặc của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

7. Tài sản cố định hữu hình

7.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và các điều chỉnh do đánh giá lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào hoạt động chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

7.2 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận chuyển	08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

8. Tài sản cố định vô hình

8.1 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không được phân bổ.

8.2 Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước dài hạn

10.1 Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con và được phân bổ không quá 03 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

10.2 Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Hợp đồng thuê đất.

10.3 Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 03 (ba) năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

14.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

14.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành dịch vụ dựa trên thực tế kết quả thực hiện công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

14.3 Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ lợi tức được thỏa thuận tương ứng với thời gian góp vốn và số vốn góp hợp tác kinh doanh.

14.4 Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất tiền gửi.

14.5 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước khi Tổng Công ty chính và các công ty con thức chuyển sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá tài sản.

16. Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty liên quan đề cập tới là công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	13.302.389.606	11.506.860.763
Tiền gửi ngân hàng	81.954.558.348	171.019.012.128
Các khoản tương đương tiền	76.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	171.756.947.954	256.025.872.891

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

02a. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng CP	31/03/2018 và 01/01/2018		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	2.000.000	20.443.659.675	(*)	-
Công ty CP Hóa - DP Mekophar	50.820	2.384.307.722	(*)	-
Công ty CP dược Hà Tĩnh	75.000	971.029.662	(*)	-
Công ty CP dược phẩm TVPharm	17.600	300.659.375	(*)	-
Công ty CP DPTW Vidipha	18.000	472.871.724	(*)	-
Công ty CP dược và DVTM Tuyên Quang	18.000	197.784.303	(*)	-
		24.770.312.461	(*)	-

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá gốc.

02b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	234.480.000.000	222.480.000.000
Cộng	234.480.000.000	222.480.000.000

02c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ				Số 01/01/2018			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	310.955.547.454	(**)	30,00%	30,00%	315.746.945.300	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	283.195.561.124	619.318.917.000	22,87%	22,87%	294.026.795.085	648.810.294.000
Công ty CP Dược Danapha	29,86%	29,86%	119.426.234.355	(**)	29,86%	29,86%	113.582.076.945	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	43.035.212.931	(**)	28,43%	28,43%	43.864.130.677	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	24,82%	24,82%	40.303.716.769	123.187.354.000	24,82%	24,82%	38.805.993.835	131.624.844.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	42,38%	42,38%	16.480.084.894	(**)	42,38%	42,38%	17.549.806.605	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	4.427.425.611	(**)	25,00%	25,00%	4.456.118.861	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(**)	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(**)
Cộng			821.344.191.802	(**)			831.552.275.972	(**)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ					Số 01/01/2018				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,17%	18,17%	169.485.903.695	-	276.976.260.000	18,17%	18,17%	169.485.903.695	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	14,08%	14,08%	139.411.862.876	-	202.002.255.000	14,08%	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,29%	14,29%	47.925.759.865	-	65.014.998.400	14,29%	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(11.424.573.160)	34.598.342.700	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	3,89%	5,86%	29.000.000.000	-	(**)	3,89%	5,86%	29.000.000.000	-	(**)
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	8,75%	10,52%	19.808.598.673	-	(**)	8,75%	10,52%	19.808.598.673	-	(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	(**)	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(2.025.935.589)	7.205.520.000	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	8,49%	8,49%	4.763.803.820	-	(**)	8,49%	8,49%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	17,02%	17,02%	472.484.723	-	(**)	17,02%	17,02%	472.484.723	-	(**)
Cộng			784.478.130.650	(13.450.508.749)	(**)			784.478.130.650	(6.883.124.449)	(**)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(**) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này để thuyết minh thông tin vì đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, trong kỳ số lượng giao dịch cổ phiếu ít do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ.

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bệnh viện K	42.041.163.840	48.054.280.537
Bệnh viện Bạch Mai	79.875.344.206	74.980.703.471
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng	37.185.449.884	36.661.907.683
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	18.685.855.000	42.100.000.000
Bệnh viện Chợ Rẫy	68.316.317.181	93.205.514.319
Bệnh viện TW Huế	27.996.813.371	29.894.758.948
Công ty CPDP Hiệp Bách Niên	22.574.779.285	25.414.868.210
Công ty TNHH dược phẩm Huy Cường	28.343.414.472	28.179.932.974
Công ty TNHH thương mại dược Thuận Gia	21.386.810.984	33.869.645.350
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	12.613.891.103	13.725.880.842
Bệnh viện Tim Hà Nội	26.469.905.186	25.977.067.102
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Toàn Hà	24.226.280.870	31.536.360.895
Khách hàng khác	1.331.253.201.770	1.220.579.929.920
Cộng	1.740.969.227.152	1.704.180.850.251

04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp vào hợp tác kinh doanh	-	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	7.194.600.000
Phải thu về cổ tức	6.857.610.964	6.353.592.164
Phải thu lãi tiền gửi	2.613.146.111	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	3.148.830.581	1.580.971.325
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	112.584.705.926	80.130.256.811
Hỗ trợ bán hàng và giảm giá hàng mua	49.837.892.009	47.343.418.938
Ký cược ký quỹ	3.337.333.640	1.717.065.442
Phải thu khác	26.202.356.054	790.022.605
Cộng	211.776.475.285	175.116.482.839

05. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	71.259.933.627	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.039.436.862	(825.816.414)	35.999.748.732	(825.816.414)
Công cụ, dụng cụ	35.953.632	-	7.124.475.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.208.990.207	-	11.726.902.299	-
Thành phẩm	5.806.373.237	-	18.491.951.021	-
Hàng hóa	1.756.785.749.462	(1.323.074.061)	1.497.234.702.598	(1.323.074.061)
Cộng	1.787.876.503.400	(2.148.890.475)	1.641.837.714.157	(2.148.890.475)

06. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	213.643.168.771	97.925.140.274	54.456.611.284	7.377.273.983	11.169.288.426	384.571.482.738
Mua sắm mới	-	-	100.000.000	220.863.636	-	320.863.636
Chuyển từ XDCB dở dang	360.989.091	-	1.372.982.910	-	-	1.733.972.001
Tăng khác	-	-	-	-	12.317.314	12.317.314
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(387.200.000)	-	-	(387.200.000)
Giảm khác	(102.200.000)	-	-	-	-	(102.200.000)
Số dư cuối kỳ	213.901.957.862	97.925.140.274	55.542.394.194	7.598.137.619	11.181.605.740	386.149.235.689
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	124.352.127.846	53.207.170.454	39.014.399.915	4.842.172.939	7.830.391.406	229.246.262.560
Khấu hao trong kỳ	3.236.901.073	1.844.858.596	964.103.575	177.230.193	3.612.966	6.226.706.403
Tăng khác	-	-	-	-	324.332.194	324.332.194
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(351.706.675)	-	-	(351.706.675)
Số dư cuối kỳ	127.589.028.919	55.052.029.050	39.626.796.815	5.019.403.132	8.158.336.566	235.445.594.482
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	89.291.040.925	44.717.969.820	15.442.211.369	2.535.101.044	3.338.897.020	155.325.220.178
Số dư cuối kỳ	86.312.928.943	42.873.111.224	15.915.597.379	2.578.734.487	3.023.269.174	150.703.641.207



07. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phân mềm máy</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>vi tính</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	86.614.457.714	2.610.899.081	2.701.213.200	91.926.569.995
Tăng khác		2.948.710		2.948.710
Thanh lý nhượng bán	(907.379.080)	-	-	(907.379.080)
Giảm khác		(40.000.000)		(40.000.000)
Số dư cuối kỳ	85.707.078.634	2.573.847.791	2.701.213.200	90.982.139.625
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	825.090.567	765.726.067	2.701.213.200	4.292.029.834
Khấu hao trong kỳ	401.059.063	35.212.500	-	436.271.563
Giảm khác	-	(4.569.893)		(4.569.893)
Số dư cuối kỳ	1.226.149.630	796.368.674	2.701.213.200	4.723.731.504
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm	85.789.367.147	1.845.173.014	-	87.634.540.161
Số dư cuối kỳ	84.480.929.004	1.777.479.117	-	86.258.408.121

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Từ 1/1/2018 đến</u>	<u>Từ 8/12/2016 đến</u>
	<u>31/3/2018</u>	<u>31/3/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	83.790.976.335	87.467.127.666
Tăng trong kỳ	11.711.830.568	18.677.454.202
Chuyển sang tài sản cố định	(1.733.972.001)	(944.618.182)
Chuyển sang chi phí trả trước	(63.490.909)	-
Số dư cuối kỳ	93.705.343.993	105.199.963.686
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	975.342.242	975.342.242
Dự án sửa chữa kho Lê Minh Xuân	82.225.358.072	74.033.166.236
Dự án sửa chữa kho Đà Nẵng	8.295.724.785	5.915.060.953
Các dự án công trình khác	2.208.918.894	2.867.406.904
Cộng	93.705.343.993	83.790.976.335

09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Giá trị lợi thế kinh doanh	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa TSCĐ	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	27.918.747.485	31.231.546.314	4.858.117.996	4.580.238.663	1.937.380.476	70.526.030.934
Tăng trong kỳ	-	-	206.961.945	-	-	206.961.945
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	63.490.909	-	-	63.490.909
Phân bổ trong kỳ	(4.361.108.740)	(267.188.120)	(333.905.493)	(381.686.585)	-	(5.343.888.938)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(136.741.448)	(136.741.448)
Số dư cuối kỳ	23.557.638.745	30.964.358.194	4.794.665.357	4.198.552.078	1.800.639.028	65.315.853.402

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	106.789.587.349	74.934.077.057
JW Pharmaceutical Corporation	65.743.093.589	65.732.093.589
Mdc Marketing Services Sdn.Bhd	1.691.189.922	63.117.962.640
Growena Impex Company	69.339.425.886	60.846.306.671
Euro-Med Laboratories Phil., Inc	35.441.444.318	44.272.257.751
Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	41.868.800.369	42.646.574.267
EVER Neuro Pharma GmbH	72.881.624.777	39.563.716.183
Công ty TNHH Bình Việt Đức	15.725.647.125	36.985.746.593
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	47.646.013.767	36.844.969.590
Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar	1.361.635.295	34.253.132.616
Pharmaceutical Work Polpharma S.A	4.420.457.911	29.724.090.710
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	29.160.234.792	29.064.380.574
Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam	114.377.329	29.046.749.097
Công ty cổ phần dược phẩm Thế giới mới	29.601.788.722	25.627.333.050
CJ HealthCare Corporation	14.867.833.546	24.885.553.667
Shubham Pharmachem Pvt Ltd	9.922.558.018	24.344.710.095
APC Pharmaceutical and Chemical Limited	22.883.575.292	19.828.283.952
Các nhà cung cấp khác	1.209.749.213.790	1.045.599.747.173
Cộng	1.779.208.501.797	1.727.317.685.275

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	73.928.744	63.176.824.385	(63.250.753.129)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.116.123.816	3.853.657.775	(7.761.616.539)	208.165.052
Thuế thu nhập cá nhân	1.191.960.048	1.516.180.026	(1.722.839.682)	985.300.392
Các khoản khác phải nộp khác	2.021.747.218	12.000.000	(2.006.155.088)	27.592.130
Cộng	7.403.759.826	68.558.662.186	(74.741.364.438)	1.221.057.574

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	267.051.351	267.140.676
Chi phí lãi vay	-	1.314.046.340
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	1.294.592.699	722.402.004
Cộng	1.901.222.521	2.643.167.491

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả về cổ tức	20.782.382.167	10.689.436.667
Các khoản ký cược, ký quỹ	9.655.152.055	21.161.779.842
Phải trả hàng ủy thác	94.696.285.817	52.640.631.277
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	33.392.200.824	50.932.360.305
Cộng	158.526.020.863	135.424.208.091

14. CÁC KHOẢN VAY

14a. Vay ngắn hạn

	Loại tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	291.678.125.612	278.147.778.698
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hà Nội	VND	149.137.273.881	167.846.677.512
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	VND	207.939.297.172	247.680.105.682
Ngân hàng MB - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	239.699.248.733	199.511.154.590
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tân Bình	VND	139.333.659.505	150.123.445.500
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	52.967.702.507	54.784.306.771
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Chương Dương	VND	63.556.260.860	50.732.695.923
Ngân hàng MB - Sở giao dịch 1	VND	56.242.482.742	33.298.561.160
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	VND	86.719.846.429	75.911.834.808
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	58.112.588.088	50.852.022.218
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	98.328.573.271	73.773.356.242
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	USD	30.173.949.960	31.758.667.004
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu - CN Thủ đô	VND	31.284.416.992	40.818.115.205
Vay cá nhân	VND	109.876.149.587	68.080.588.882
Các khoản vay khác	VND	35.200.993.507	37.848.583.521
		1.650.250.568.846	1.561.167.893.716

14b. Vay dài hạn

	Loại tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	16.600.000.000	21.800.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm	VND	29.000.000.000	29.000.000.000
		45.600.000.000	50.800.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(5.200.000.000)
		45.600.000.000	45.600.000.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	441.282.418	407.759.885.766	154.388.402.748	2.506.095.899.607
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	32.596.083.660	5.463.007.922	38.059.091.582
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	71.839.548	-	(71.839.548)	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(25.800.000)	(25.800.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	19.139.666.685	-	-	-	-	-	19.139.666.685
Biến động khác	-	-	107.585.073	-	1.042.689	(68.186.593.228)	88.456.700	(67.989.508.766)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	(544.235.257.250)	3.741.023.921	133.319.653.310	442.325.107	372.097.536.650	159.914.067.370	2.495.279.349.108

16. VỐN CỔ PHẦN

	31/03/2018 và 01/01/2018		
	Số cổ phần	VND	
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000	
Vốn cổ phần đã phát hành			
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000	
Số cổ phần đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000	
Cơ cấu cổ đông:			
	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ nắm giữ
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	47.864,22	333.499
Euro (EUR)	EUR	127.909,73	7.454
Kip Lào (LAK)	LAK	159.453.291,96	386.299.101

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần bao gồm:

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.606.161.019	12.586.912.208
Doanh thu bán hàng	1.360.665.720.599	1.364.705.637.386
	1.370.271.881.618	1.377.292.549.594
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Giảm giá hàng bán	34.777.273	1.299.048.979
Hàng bán bị trả lại	5.882.741.857	9.594.286.125
	5.917.519.130	10.893.335.104
Doanh thu thuần	1.364.354.362.488	1.366.399.214.490

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	1.250.558.867.930	1.245.908.382.944

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.717.147.754	11.129.489.788
Cổ tức được chia	5.399.855.300	601.580.137
Lãi bán hàng trả chậm	2.604.674.953	778.598.762
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	936.530.642	2.799.794.299
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.543.902
Chiết khấu thanh toán	550.276.553	713.601.527
Doanh thu hoạt động tài chính khác	843.584	8.465.450
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	829.394.520
Cộng	14.209.328.786	16.868.468.385

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Chi phí lãi tiền vay	19.979.255.905	15.920.459.765
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	6.384.473.714	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.375.930.229	3.706.296.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.843.414	-
Chi phí tài chính khác	-	417.893.227
Cộng	30.835.503.262	20.044.649.221

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Chi phí nhân viên	31.827.368.626	35.824.413.789
Chi phí vật liệu, bao bì	903.650.094	1.188.389.543
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.085.290.536	5.296.804.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.952.752.383	14.726.556.589
Chi phí bán hàng khác	9.710.318.913	12.180.791.310
Cộng	61.479.380.552	69.216.956.017

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Chi phí nhân viên	5.554.904.526	5.320.135.044
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	275.624.064	614.377.250
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.851.525.120	2.396.519.601
Thuế, phí và lệ phí	980.225.638	3.142.227.587
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.375.227.164	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.509.584.208	8.918.069.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.122.920.015	4.519.260.529
Cộng	29.670.010.735	24.910.589.136

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2018 VND	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	41.920.326.906	58.501.158.167
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	34.119.968.496	35.238.161.495
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.306.176.620	22.491.007.435
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.861.235.324	4.498.201.487

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I Năm 2018	Từ 8/12/2016 đến 31/3/2017
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	32.596.083.659	48.042.042.557
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	138	203

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Giá trị giao dịch	
	Quý I	Từ 8/12/2016 đến
	Năm 2018	31/3/2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Đầu tư góp vốn	-	92.805.030.000
Công ty CP Dược Danapha		
Đầu tư góp vốn	-	11.664.504.000
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	197.260.274

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP chuyển đổi từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần từ 8/12/2016 và năm tài chính 2017 được tính từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 nên số liệu cùng kỳ năm trước làm số so sánh trên BCTC quý I năm 2018 là số liệu từ ngày 8/12/2016 đến ngày 31/3/2017.

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân